Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (BVFED)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	25 - 52

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt – Quỹ BVFED ("Quỹ") được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và các lần sửa đổi bổ sung ngày 29 tháng 10 năm 2014, ngày 23 tháng 04 năm 2015, ngày 25 tháng 04 năm 2016, và ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn góp vào Quỹ là 80.686.964.651 đồng (bao gồm 70.713.358.700 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 9.973.605.951 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 7.071.335,87 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ BVFED là ngày thứ Năm hàng tuần.

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVFED được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 7 lần với lần thứ 7 được thực hiện vào ngày 31 tháng 7 năm 2018. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 07 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 6, Tòa nhà số 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 24 tháng 7 năm 2018 là Ông Đậu Minh Lâm – Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ là Ông Nguyễn Đình An - Tổng Giám đốc, theo nghị quyết số 10/NQ-BVF-HĐTV.2018 về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt ngày 24 tháng 7 năm 2018.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Theo Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, Ngân hàng Giám sát mới của Quỹ từ ngày 24 tháng 11 năm 2016 là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Thành, trụ sở đăng ký: 74 Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ, các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Ngày 12 tháng 02 năm 2014
Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Ngày 12 tháng 02 năm 2014
Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Ngày 23 tháng 4 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Anh Tuấn
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. *Mục tiêu của Quỹ*

Tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

2. *Hiệu quả hoạt động của Quỹ*

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là -1.160 so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. *Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ*

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động theo đó tỷ trọng của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được điều chỉnh linh hoạt để nắm bắt kịp thời các cơ hội đầu tư trên thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định căn cứ vào sự vận động tương đối giữa hai thị trường, đặc biệt trong khoảng thời gian trung – dài hạn. Với chiến lược đầu tư như trên, Quỹ sẽ tập trung vào loại các tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo việc điều chỉnh cơ cấu của danh mục đầu tư được thực hiện một cách chính xác và kịp thời.

Chiến lược đầu tư của Quỹ được thực hiện theo các bước như sau:

- Đánh giá về sự vận động tương đối giữa thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định dựa trên các tiêu chí định tính và định lượng như: Chu kỳ phát triển của nền kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, các chỉ số kinh tế vĩ mô, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành nghề chủ đạo trong nền kinh tế, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, mức độ phát triển "nóng" hoặc "lạnh" của từng thị trường thông qua các chỉ số định giá, phân tích kỹ thuật...
- Xác định tỷ trọng tối ưu của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ căn cứ vào kết quả nhận định thị trường và mục tiêu đầu tư của Quỹ.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- Cổ phiếu (bao gồm quyền phát sinh có liên quan) bao gồm phần cơ sở và phần gia tăng. Phần cơ sở bao gồm rổ cổ phiếu VN30. Phần gia tăng bao gồm các cổ phiếu niêm yết được lựa chọn trên cơ sở phân tích, đánh giá và những yếu tố cơ bản của doanh nghiệp, thuộc các nhóm như cổ phiếu có tiềm năng tăng trưởng bền vững, cổ phiếu có khả năng tăng trưởng vượt trội theo từng chu kỳ phát triển của nền kinh tế, cổ phiếu có thị giá hấp dẫn so với giá trị định giá của Công ty Quản lý Quỹ, có khả năng chi trả cổ tức tốt... Trong đó, cơ cấu phần gia tăng không vượt quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Tiền gửi tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan.

4. ***Phân loại Quỹ:*** Quỹ mở

5. ***Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:*** Không giới hạn

6. ***Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):*** Trung bình

7. ***Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:*** Ngày 15 tháng 01 năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

8. *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn góp vào Quỹ là 80.686.964.651 đồng (bao gồm 70.713.358.700 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 9.973.605.951 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 7.071.335,87 chứng chỉ quỹ.

9. *Chỉ số tham chiếu của Quỹ:* Chỉ số VN30

10. *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

Lợi nhuận có thể được phân chia dưới hình thức bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư (hoặc Ban Đại diện Quỹ theo ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư).

11. *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ*: Không có.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. *Cơ cấu tài sản Quỹ*

Cơ cấu tài sản Quỹ	*30/06/2018 (%)*	*30/06/2017 (%)*	*30/06/2016 (%)*
Cổ phiếu	94,60	89,18	71,18
Chứng khoán khác	-	0,34	-
Tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	5,29	10,45	28,05
Tài sản khác	0,11	0,03	0,77
Tổng cộng	**100,00**	**100,00**	**100,00**

2. *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

Chỉ tiêu	*30/06/2018*	*30/06/2017*	*30/06/2016*
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	107.870.082.323	76.666.666.897	77.684.978.973
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (chứng chỉ quỹ)	7.071.335,87	5.677.478,54	7.228.275,19
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	15.254	13.503	10.747
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	19.459	13.503	10.747
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	14.776	11.255	9.512
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	15.254	13.503	10.747
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,48%	1,78%	1,95%

3. *Tăng trưởng qua các thời kỳ*

Giai đoạn	*Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ*	*Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm*
- 1 năm	12,97%	12,97%
- 3 năm	41,94%	16,05%
- Từ khi thành lập	52,54%	11,13%

4. *Tăng trưởng hàng năm*

Thời kỳ	*30/6/2018 (%)*	*30/6/2017 (%)*	*30/6/2016 (%)*
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	12,97	25,64	5,03

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. *Kinh tế vĩ mô*

Tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm đạt 7,08%, cao hơn hẳn so với mức 5,73% của cùng kỳ năm trước và cao nhất kể từ năm 2011 đến nay. Điểm sáng của 6 tháng đầu năm nay đến từ 3 khu vực (i) công nghiệp và xây dựng tăng 9%; (ii) nông lâm thủy sản tăng 3,93% và (iii) dịch vụ tăng 6,9%.

Chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân nửa đầu năm 2018 tăng 3,29% so với bình quân cùng kỳ năm ngoái – CPI bình quân tiến gần đến mục tiêu 4% của Chính phủ. Hai yếu tố ảnh hưởng lớn đến chỉ số CPI những tháng đầu năm đó là (i) giá mặt hàng thịt lợn 6 tháng đầu năm tăng khoảng 20% so với cuối năm 2017; (ii) Giá nhiên liệu trên thế giới tăng mạnh khiến xuất hiện những đợt điều chỉnh tăng giá xăng liên tiếp.

Bên cạnh đó, chỉ số quản lý thu mua PMI của Việt Nam trong Quý II cũng liên tục tăng nhanh, tháng 6 đạt 55,7 điểm, cho thấy khu vực sản xuất của Việt Nam đang được mở rộng với tốc độ nhanh chóng, số lượng việc làm tăng cao kỷ lục. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm ước tính đạt 2.120,9 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,3% (cùng kỳ năm 2017 tăng 7,9%).

Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 2,71 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 12,94 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,65 tỷ USD.

Diễn biến tỷ giá USD/VND có xu hướng tăng ở cả tỷ giá trung tâm và tỷ giá giao dịch tại các Ngân hàng thương mại ("NHTM"). So với cuối năm 2017, tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") công bố vào thời điểm cuối tháng 6 tăng 1%. Trong khi đó, tỷ giá giao dịch tại các NHTM có mức tăng mạnh hơn là 1,4% do biến động mạnh vào nửa cuối tháng 6.

Đánh giá: Việt Nam kết thúc nửa năm 2018 với các chỉ tiêu tăng trưởng GDP ấn tượng 7,08% cao nhất trong vòng 7 năm trở lại đây. Tuy nhiên, vấn đề đáng quan tâm là chỉ tiêu CPI cũng đang tăng nhanh gần chạm mốc kế hoạch 4% của cả năm có thể gây e ngại cho việc tăng trưởng của nửa cuối năm còn lại. NHNN đã chủ động giới hạn lại tăng trưởng tín dụng (chỉ còn ở mức 17% thay cho mức 18% hồi đầu năm) giúp giới hạn lại "kỳ vọng tăng" của lạm phát. Với thành tích đạt được trong thời gian qua, tình hình vĩ mô được đánh giá tiếp tục ổn định là nền tảng cho sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là ngành tài chính-tiền tệ-chứng khoán vốn đi trước và nhạy cảm với thông tin thị trường chung.

2. *Thị trường tiền tệ*

Mặt bằng lãi suất huy động trong 6 tháng đầu năm nhìn chung ở mức ổn định. Lãi suất huy động VND (kỳ hạn dưới 6 tháng) duy trì dưới mức trần do Ngân hàng Nhà nước quy định, thậm chí giảm nhẹ ở một số ngân hàng. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,6-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,3-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,5-7,8%/năm.

Lãi suất cho vay cũng chủ yếu có xu hướng đi ngang. Mặt bằng lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6-9%/năm đối với ngắn hạn; 9-11%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6%/năm.

Lãi suất liên ngân hàng có xu hướng giảm là chủ đạo. Riêng trong quý II, sau khi tăng nhẹ cuối tháng 4, đầu tháng 5, lãi suất đã nhanh chóng giảm trở lại và ổn định vào cuối tháng 6.

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

2. *Thị trường tiền tệ* (tiếp theo)

Thanh khoản hệ thống ngân hàng ổn định và lãi suất liên ngân hàng có xu hướng giảm là nhờ hỗ trợ của (i) M2 tăng trưởng cao hơn tín dụng. Tính đến ngày 20 tháng 06 năm 2018, tổng phương tiện thanh toán tăng 7,96% yoy cao hơn mức tăng trưởng tín dụng 6,35% (chênh lệch khoảng 70 – 80 nghìn tỷ đồng), (ii) NHNN tăng mua ngoại tệ (dự trữ ngoại hối gần 65,3 tỷ USD), (iii) Số dư tiền gửi của KBNN tại hệ thống NHTM đã giảm (khoảng 40 – 50 nghìn tỷ đồng trong Quý II) nhưng vẫn ở mức khá cao.

Đánh giá: Nhìn chung thị trường tiền tệ trong nửa đầu năm 2018 được đánh giá là ổn định cả về lãi suất và thanh khoản. Cùng với xu hướng tăng trở lại của lạm phát, lãi suất VND (huy động và cho vay) sẽ khó có điều kiện giảm. Trọng tâm điều hành của Chính phủ trong giai đoạn hiện tại là phải đảm bảo giá trị VND, ổn định tỷ giá và do đó, nhiều khả năng chính sách tiền tệ sẽ được điều hành theo hướng thận trọng hơn trong thời gian tới.

3. *Thị trường Trái phiếu Chính phủ*

Thị trường trái phiếu sơ cấp:

Tổng khối lượng Trái phiếu Chính phủ ("TPCP") do Kho bạc Nhà nước ("KBNN") phát hành trong 6 tháng đầu 2018 là 71.236 tỷ đồng, tương đương 35,6% kế hoạch năm - chủ yếu là kỳ hạn 10 đến 15 năm. Con số này thấp hơn 43,37% so với mức cùng kỳ năm 2017 (125.783 tỷ đồng). Kỳ hạn bình quân trái phiếu chính phủ do KBNN phát hành được nâng lên mức 13,2 năm, cao hơn 0,5% so với mức bình quân năm 2017.

Tại thời điểm cuối tháng 6 năm 2018, tổng giá trị lưu hành của Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương là 1.035.097 tỷ đồng trong đó Trái phiếu Chính phủ chiếm 84,66%, Trái phiếu chính phủ bảo lãnh là 13,33% và trái phiếu chính quyền địa phương là 2,01%.

Trong 6 tháng đầu năm, lãi suất trúng thầu có xu hướng giảm đối với hầu hết tất cả các kỳ hạn, xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

- Thanh khoản hệ thống ngân hàng ở trạng thái khá tích cực, đặc biệt giai đoạn từ tháng 1 đến hết tháng 3 giúp các phiên đấu thầu có tỷ lệ trúng thầu cao, đặc biệt tại kỳ hạn dài 15 năm, 20 năm và 30 năm.

- Cơ cấu phát hành các kỳ hạn trái phiếu trong 6 tháng đầu năm khá đa dạng, đặc biệt có nhiều kỳ hạn dài với khối lượng tăng so với cùng kỳ năm 2017 nên thu hút được nhiều dòng tiền đầu tư dài hạn từ các công ty bảo hiểm.

- Chênh lệch lãi suất giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài có xu hướng tăng do lãi suất kỳ hạn ngắn giảm với biên độ cao hơn so với kỳ hạn dài nên chênh lệch lãi suất giữa kỳ hạn 15 năm và 5 năm; 20 năm và 5 năm, 30 năm và 5 năm có xu hướng nới rộng, từ mức 0,61%; 0,9% và 1,1% trong tháng 1 lên mức 1,57%; 2,08% và 2,32% trong tháng 6.

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

3. *Thị trường Trái phiếu chính phủ* (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu thứ cấp:

Hoị trường trái phiếu thứ cấp:ủ ngắn và kỳ hạn dài có xu hướng tăng do lãi suất kỳ hạn ngắn giảm với biên độ cao hơn so với kỳ hạn dài nên chênh lệch lãi suất giữa kỳ hạn 15 năm và 5 năm; 20 năm và 5 năm, 30 năm và 5 năm có xu hướng nới rộng, từ mức 0,61%;g tương ứng 1,33 và 1,73 lần so với cùng kỳ 2017. Giao dịch repos ching trái phiếu thứ cấp:ủ ngắn và kỳ hạn dài có xu hướng tăng do lãi suất kỳ hạn ngắn giảm với biên độ cao hơn so với kỳ hạn dài nên chênh lệch lãi suất giữa kỳ hạn 15 năm và 5 năm; 20 năm và 5 năm, 30 năm và 5 năm có xu hướng nới ã hẳn m vào đầu năm 2018. Bắt đầu từ giữa tháng 4, lợi suất trái phiếu có dấu hiệu phục hồi nhưng vẫn thấp hơn so với đầu năm. Cụ thể, tính đến thời điểm thời điểm ngày 29 tháng 06 năm 2018 lợi suất trái phiếu kỳ hạn dưới 5 năm giảm mạnh từ 124-131 điểm cơ bản (bps), kỳ hạn 5-15 năm giảm ít hơn chỉ từ 43-74 điểm bps, so với thời điểm ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Treo shing trái phiếu thứ cấp:ủ ngắn và kỳ hạn dài có xu hướng tăng do lãi suất kỳ hạn ngắn giảm với biên độ cao hơn so với kỳ hạn dài nên chênh lệcu hiệuục xu hướng mở rộng trong Quý II/2018. Mức chênh lệch lãi suất bình quân trong 6 tháng đầu năm 2018 giữa các kỳ hạn từ 0,4-1,4%.

Đánh giá: Đưrái phiếu thứ cấp:ủ ngắn và kỳ hạn dài có xu hướng tăng do lãi suất kỳ hạn ngắn giảm với biên độ cao hơn so 4, lợiểm và chênh lệch lợi suất trái phiếu có xu hướng nới rộng trong 06 tháng đầu năm. Mặt bằng lãi suất trái phiếu các kỳ hạn nhiều khả năng đã thiết lập vùng đáy, do đó rủi ro điều chỉnh tăng trở lại khá hiện hữu trong 06 tháng cuối năm 2018 và năm 2019.

4. *Thị trường trái phiếu doanh nghiệp*

Các đợt phát hành TPDN tập trung tại bốn lĩnh vực chính: ngân hàng, chứng khoán, bất động sản và hàng tiêu dùng. Các loại TPDN đã phát hành chủ yếu là kỳ hạn ngắn (dưới 5 năm) với lãi suất cao hơn từ 2-4% so với TPCP.

5. *Thị trường chứng khoán*

Sáu tháng đầu năm 2018, chỉ số Vn-index giảm 2,4% trong khi Hnx-index tăng 9,2% về điểm số; trong khi giá trị giao dịch tăng lần lượt 76,1% và 76,3% so với cùng kỳ. Diễn biến thị trường trong 6 tháng đầu năm có thể chia làm 2 giai đoạn chính:

- Giai đoạn 1 kéo dài từ đầu năm đến trung tuần tháng Tư, 2 chỉ số Vnindex và Hnxindex tiếp nối đà tăng trưởng mạnh, kéo dài từ cuối năm 2017, và lần lượt thiết lập các mức đỉnh lần lượt ở 1.211 điểm và 138 điểm.

- Giai đoạn 2, tính từ giữa tháng Tư đến nay, thị trường chịu áp lực chốt lời mạnh, khối ngoại thực hiện bán ròng và TTCK toàn cầu có nhiều diễn biến tiêu cực... khiến 2 chỉ số trải qua nhịp lao dốc mạnh nhất trong khoảng 2 năm trở lại đây.

Xét về diễn biến các nhóm ngành trong 6 tháng đầu năm, có thể thấy các ngành có sự phân hóa cao. Trong đó, tăng trưởng nổi bật nhất thuộc về nhóm ngành bất động sản dân cư (+47%) với đóng góp chính đến từ mức tăng đột biến ở VIC (+68%). Ngành bảo hiểm và thép cũng là 2 ngành có tăng trưởng mạnh, tuy nhiên chủ yếu nhờ đóng góp bởi mức tăng đột biến ở 2 mã đầu ngành là BVH, HPG. Ở chiều ngược lại, ngành lâm sản và chế biến gỗ là ngành giảm sâu nhất (-35%) với nguyên nhân chính do diễn biến lao dốc ở mã TTF. Đáng chú ý ngành giảm điểm mạnh thứ 2 là ngành thiết bị và dịch vụ dầu khí (-33%) với diễn biến giảm đồng đều ở hầu hết các mã trong ngành do kết quả kinh doanh kém khả quan dù giá dầu tăng trưởng mạnh từ đầu năm đến nay.

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

5. *Thị trường chứng khoán* (tiếp theo)

Khối ngoại mua ròng kỷ lục trong 6 tháng đầu năm. Cụ thể, trên sàn HoSE, khối ngoại mua ròng đạt hơn 34 nghìn tỷ đồng. Nếu chỉ tính giao dịch khớp lệnh trên sàn HoSE, khối ngoài đã bán ròng gần 9.000 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm, tập trung mạnh ở quý 2 do hiệu ứng rút vốn khỏi thị trường mới nổi của các quỹ ngoại sau khi FED nâng mức dự báo số lần tăng lãi suất trong năm 2018 và xuất hiện thêm các yếu tố rủi ro khác như chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, lo ngại về tính thống nhất của EU.

Đánh giá: Sau một năm 2017 tăng trưởng mạnh, thị trường chứng khoán Việt Nam 06 tháng đầu năm 2018 trải qua nhịp lao dốc mạnh nhất trong khoảng 2 năm trở lại đây do chịu áp lực chốt lời mạnh và TTCK toàn cầu có diễn biến tiêu cực. Với mức độ biến động (volatility) mạnh, rủi ro trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã tăng lên đáng kể so với giai đoạn 2016 – 2017. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong 06 tháng đầu năm 2018 vẫn tiếp tục đạt được mức tăng trưởng cao về cả doanh thu và lợi nhuận so với cùng kỳ. Vì vậy, tại mức định giá hợp lý, vẫn tồn tại các cơ hội đầu tư cổ phiếu cơ bản giúp nhà đầu tư có thể tìm kiếm lợi nhuận trong bối cảnh mặt bằng lãi suất trên cả thị trường tiền tệ và trái phiếu vẫn duy trì thấp.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. *Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ*

Chỉ tiêu	*Một năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)*	*Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)*
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-6,60%	7,25%	3,25%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	12,97%	41,94%	52,54%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (a)	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	12,97%	16,05%	11,13%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (b)	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (a)	N/A	N/A	N/A

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. *Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ* (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:

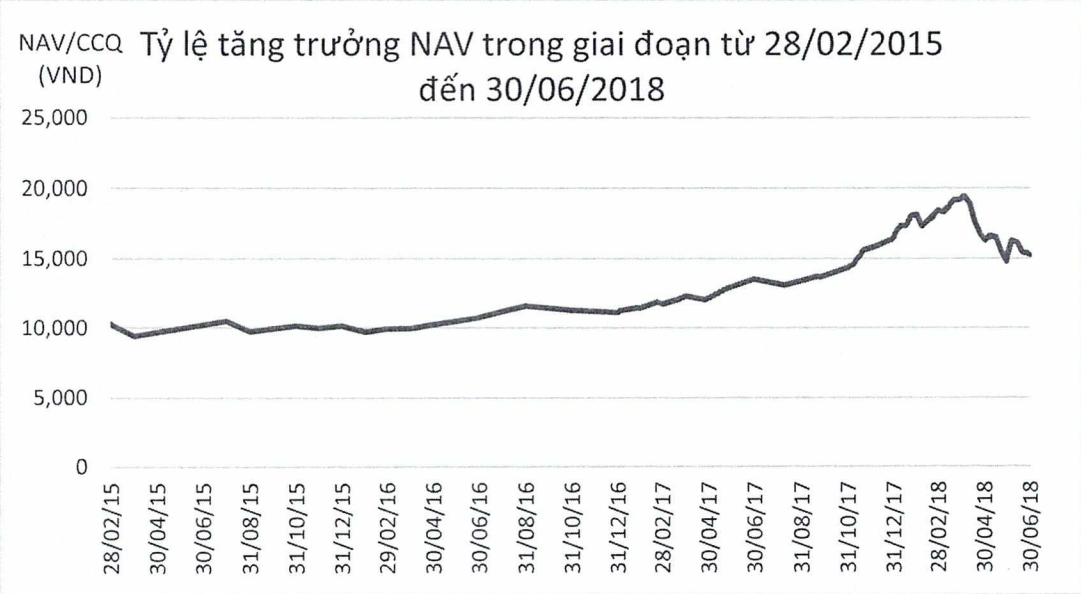

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	*30/6/2018 VND*	*30/6/2017 VND*	*Tỷ lệ thay đổi %*
A	*(1)*	*(2)*	*(3)=((1)-(2))/(2)*
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	107.870.082.323	76.666.666.897	40,70%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.254	13.503	12,97%

2. *Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)*

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	*Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ*	*Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ*	*Tỷ lệ nắm giữ*
Dưới 5.000	106	115.886,02	1,64%
Từ 5.000 đến 10.000	14	95.927,95	1,35%
Từ 10.000 đến 50.000	12	252.352,88	3,57%
Từ 50.000 đến 500.000	10	1.107.171,02	15,66%
Trên 500.000	3	5.500.000,00	77,78%
Tổng cộng	**145**	**7.071.337,87**	**100%**

3. *Chi phí ngầm và giảm giá:* Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. *Kinh tế vĩ mô*

Các chỉ tiêu kinh tế năm 2018 tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì mức tăng trưởng tương đương năm 2017 *(6,7%)*, lạm phát năm 2018 dự báo sẽ tiếp tục neo ở mức tương đương năm 2017. Lạm phát bình quân năm 2018 sẽ ở mức 3% – 3,5%.

Tỷ giá dự báo tỷ giá USD/VND giao dịch tại các Ngân hàng thương mại nhiều khả năng sẽ tiếp tục đi ngang hoặc chỉ mất giá nhẹ 1% – 2% để bù vào yếu tố chênh lệch lạm phát trong năm 2018.

2. *Thị trường tiền tệ*

Lãi suất liên ngân hàng dự báo tiếp tục duy trì trong ngưỡng 0,5 – 5%, có thể tăng nhẹ lên mức 3 – 5% trong nửa cuối năm.

Lãi suất huy động duy trì ổn định và có thể tăng nhẹ so với mặt bằng Quý IV/2017, mức độ biến động *(lên/xuống)* từ 0,5 – 1% cho các kỳ hạn. Mặt bằng lãi suất cho vay cũng chủ yếu đi ngang hoặc giảm nhẹ tại một số lĩnh vực chọn lọc.

3. *Thị trường Trái phiếu chính phủ*

Dự kiến quy mô năm 2018 sẽ thấp hơn so với 2017 (khoảng 130.000 – 140.000 tỷ đồng) do ngân sách nhà nước sẽ được bổ sung từ quy mô và số lượng thoái vốn kỷ lục trong 2018 cùng với lượng TPCP đáo hạn đã bắt đầu giảm dần từ 2017 (đỉnh cao đáo hạn năm 2016). Mục tiêu phát hành kỳ hạn bình quân lớn hơn 6 năm tiếp tục được duy trì.

Đường cong lợi suất vẫn duy trì hình dạng bình thường với độ dốc thoải, khoảng cách chênh lệch giữa các kỳ hạn sẽ được thu hẹp đáng kể so với 2017. Mức độ biến động của các kỳ hạn từ 10 năm trở xuống dao động 50 – 100 điểm, các kỳ hạn trên 10 năm dưới 50 điểm so với Quý IV/2017. Chênh lệch giữa lợi suất trái phiếu của Ngân hàng phát triển (VDB) và Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh từ mức bình quân 20 – 50 điểm về 20 – 30 điểm.

4. *Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp*

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục sôi động, đặc biệt ở phân khúc kỳ hạn 1 – 2 năm đối với các Công ty chứng khoán (CTCK), kỳ hạn 3 – 7 năm đối với các doanh nghiệp và 3 – 10 năm đối với các ngân hàng thương mại. Lãi suất phát hành năm 2018 sẽ tiếp tục duy trì mức chênh lệnh như năm 2017, so với bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng là từ 100 - 400 điểm (giữ nguyên nhận định 2017).

5. *Thị trường chứng khoán*

Các yếu tố chính hỗ trợ thị trường chứng khoán trong năm 2018 là chuyển biến tích cực của nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục khởi sắc, định hướng nới lỏng tiền tệ của NHNN, sự sôi động trong hoạt động IPO, lên sàn niêm yết mới, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước và kỳ vọng vào việc nâng hạng thị trường của MSCI. Dự báo vùng điểm bình quân năm của VNIndex đạt 1.080 – 1.100 điểm *(tăng khoảng 11% so với mức đóng cửa của năm 2017).*

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

	Tên	*Chức vụ*	*Bằng cấp*	*Quá trình công tác*
Nhân sự điều hành Quỹ BVFED	Bà Nguyễn Minh Thanh	Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính	- Từ tháng 08/2017 đến nay: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Ban Đại diện Quỹ	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Thạc sỹ Kinh tế	- Hơn 13 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính; - Từ năm 2012 đến năm 2014: Phó trưởng Ban Đầu tư dự án – Khối Đầu tư Tập đoàn Bảo Việt; - Từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 5 năm 2016: Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động Tập đoàn Bảo Việt; - Từ tháng 5 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016: Quyền Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động Tập đoàn Bảo Việt. - Từ tháng 11 năm 2016 đến nay: Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động Tập đoàn Bảo Việt.
	Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc Ban Đầu tư – Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
	Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Kiểm toán viên	- Hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; - Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA.

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

	Tên	*Chức vụ*	*Bằng cấp*	*Quá trình công tác*
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (đến ngày 24 tháng 07 năm 2018)	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng	- Từ tháng 12 năm 2014 đến ngày 24 tháng 7 năm 2018: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ tháng 4 năm 2015 đến ngày 06 tháng 02 năm 2017: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
	Ông Phạm Ngọc Sơn	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 24 tháng 07 năm 2018)	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	- Từ tháng 10 năm 2015 đến ngày 07 tháng 09 năm 2016: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ; - Từ tháng 08 tháng 09 năm 2016 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ; - Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến nay: Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;.
	Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 24 tháng 07 năm 2018)	Thạc sỹ Tài Chính	- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến 23 tháng 07 năm 2018: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt. - Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.

Ông Nguyễn Đình An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
Địa chỉ: 74 Thợ Nhuộm, Đống Đa, Hà Nội
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2003 thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 5 năm 2015.
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 8 năm 2006.

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ báo cáo, Quỹ đã thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Bà Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Vũ Minh Hồng

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61358459/20372923/BVIF-BVFED

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 17 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, tình hình thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.C.N: 0300811802-001-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
01	**I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(2.465.513.498)**	**14.101.695.304**
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	914.437.100	1.027.867.100
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	193.513.302	11.634.005
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	4.275.120.610	2.469.424.478
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(7.848.584.510)	10.592.769.721
10	**II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**		**89.307.401**	**63.748.805**
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	89.307.401	63.748.805
20	**III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**		**834.628.374**	**606.755.446**
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		561.473.905	342.106.546
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		95.061.471	95.860.646
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.5	3.4. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		67.100.000	66.000.000
20.8	3.5. Chi phí kiểm toán		27.500.000	27.500.000
20.10	3.6. Chi phí hoạt động khác	9	50.492.998	42.288.254
23	**IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(3.389.449.273)**	**13.431.191.053**
30	**V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**(3.389.449.273)**	**13.431.191.053**
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.459.135.237	2.838.421.332
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(7.848.584.510)	10.592.769.721
40	**VI. CHI PHÍ THUẾ TNDN**		-	-
41	**VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**(3.389.449.273)**	**13.431.191.053**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
100	**I. TÀI SẢN**			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	5.775.803.113	14.379.936.278
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		775.803.113	3.379.936.278
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		5.000.000.000	11.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	103.240.720.250	81.828.612.150
121	2.1. Các khoản đầu tư		103.240.720.250	81.828.612.150
130	3. Các khoản phải thu		120.656.712	109.419.444
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		120.656.712	109.419.444
136	*3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*12*	*120.656.712*	*109.419.444*
100	**TỔNG TÀI SẢN**		**109.137.180.075**	**96.317.967.872**
300	**II. NỢ PHẢI TRẢ**			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		71.883.366	13.753.921
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9.957.974	164.762
315	3. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư		1.023.000	-
316	4. Chi phí phải trả	13	48.500.000	65.000.000
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		50.000.000	-
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		904.132.680	-
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	181.600.732	165.329.639
300	**TỔNG NỢ PHẢI TRẢ**		**1.267.097.752**	**244.248.322**
400	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ**		**107.870.082.323**	**96.073.719.550**
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		70.713.358.700	58.530.592.800
412	1.1 Vốn góp phát hành	15	102.375.427.400	82.176.748.900
413	1.2 Vốn góp mua lại	15	(31.662.068.700)	(23.646.156.100)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		9.973.605.951	(766.209.466)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	27.183.117.672	38.309.336.216
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		*11.100.154.712*	*14.377.788.746*
	3.2 Lợi nhuận/chưa thực hiện		*16.082.962.960*	*23.931.547.470*
430	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ**		**15.254**	**16.414**
440	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		**7.736.769.271**	**-**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	7.071.335,87	5.853.059,28

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	*CHỈ TIÊU*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
I	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ**	**96.073.719.550**	**62.593.529.035**
II	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ**	**(11.126.218.544)**	**13.431.191.053**
	Trong đó:		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	(3.389.449.273)	13.431.191.053
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	(7.736.769.271)	-
III	**Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ**	**22.922.581.317**	**641.946.809**
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	35.913.321.426	715.405.000
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(12.990.740.109)	(73.458.191)
IV	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ**	**107.870.082.323**	**76.666.666.897**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT**				
1	ACB	77.000	35.600	2.741.200.000	2,51%
2	BID	32.280	26.000	839.280.000	0,77%
3	BMP	7.730	58.600	452.978.000	0,42%
4	CII	32.550	26.450	860.947.500	0,79%
5	CTD	8.130	152.400	1.239.012.000	1,14%
6	CTG	70.310	24.250	1.705.017.500	1,56%
7	DHG	8.640	102.000	881.280.000	0,81%
8	DPM	29.560	17.200	508.432.000	0,47%
9	FPT	86.891	41.500	3.605.976.500	3,30%
10	GAS	18.070	88.500	1.599.195.000	1,47%
11	GEX	143.100	33.600	4.808.160.000	4,41%
12	GMD	29.940	25.050	749.997.000	0,69%
13	HPG	240.598	38.400	9.238.963.200	8,47%
14	HSG	43.615	12.100	527.741.500	0,48%
15	IDC	200.000	24.000	4.800.000.000	4,40%
16	KDC	23.300	33.400	778.220.000	0,71%
17	MBB	188.551	26.200	4.940.036.200	4,53%
18	MSN	79.120	79.000	6.250.480.000	5,73%
19	MWG	39.630	114.000	4.517.820.000	4,14%
20	NT2	16.310	29.100	474.621.000	0,43%
21	NVL	56.502	51.000	2.881.602.000	2,64%
22	PLX	21.880	58.500	1.279.980.000	1,17%
23	POW	300.000	13.100	3.930.000.000	3,60%
24	REE	32.200	31.900	1.027.180.000	0,94%
25	ROS	26.794	43.000	1.152.142.000	1,06%
26	SAB	18.160	225.500	4.095.080.000	3,75%
27	SBT	63.110	15.500	978.205.000	0,90%
28	SSI	61.350	28.500	1.748.475.000	1,60%
29	STB	306.525	11.550	3.540.363.750	3,24%
30	VCB	67.940	58.000	3.940.520.000	3,61%
31	VIC	99.933	107.500	10.742.797.500	9,84%
32	VJC	51.132	141.800	7.250.517.600	6,64%
33	VNM	53.850	170.000	9.154.500.000	8,39%
	Tổng các loại cổ phiếu	**2.534.701**		**103.240.720.250**	**94,60%**
II	**CÁC TÀI SẢN KHÁC**				
1	Phải thu cổ tức			101.780.000	0,09%
2	Phải thu lãi tiền gửi			18.876.712	0,02%
	Tổng			**120.656.712**	**0,11%**

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại (%)
III	**TIỀN**				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			775.803.113	0,71%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			5.000.000.000	4,58%
	Tổng			**5.775.803.113**	**5,29%**
IV	**TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC**			**109.137.180.075**	**100,00%**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.389.449.273)	13.431.191.053
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		7.832.084.510	(10.567.269.721)
	- *Lỗ/(Lãi) chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện*	*7*	*7.848.584.510*	*(10.592.769.721)*
04	- *Chi phí trích trước*		*(16.500.000)*	*25.500.000*
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		4.442.635.237	2.863.921.332
	- *(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư*		*(29.260.692.610)*	*3.094.743.521*
06	- *Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư*		-	*2.413.160*
07	- *(Tăng)/Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư*		*(11.237.268)*	*164.977.500*
11	- *Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ*		*58.129.445*	*405.000*
13	- *Tăng/ (Giảm) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*		*9.793.212*	*(6.085)*
14	- *Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ*		*50.000.000*	-
15	- *Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ*		*904.132.680*	*2.086.955*
16	- *Tăng phải trả, phải nộp khác*		*1.023.000*	-
17	- *Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở*		*16.271.093*	*86.843.165*
19	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư**		**(23.789.945.211)**	**6.215.384.548**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		35.913.321.426	715.405.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(12.990.740.109)	(73.458.191)
35	3. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho Nhà đầu tư		(7.736.769.271)	-
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**15.185.812.046**	**641.946.809**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
40	**III. (GIẢM)/ TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(8.604.133.165)**	**6.857.331.357**
50	**IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**		**14.379.936.278**	**1.183.926.937**
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		14.379.936.278	1.183.926.937
52	- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở*		*3.379.936.278*	*1.183.926.937*
	- *Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng*		*11.000.000.000*	-
55	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**10**	**5.775.803.113**	**8.041.258.294**
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		5.775.803.113	8.041.258.294
57	- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở*		*775.803.113*	*8.041.258.294*
	- *Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng*		*5.000.000.000*	-
60	**VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ**		**(8.604.133.165)**	**6.857.331.357**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ") được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và sửa đổi bổ sung ngày 29 tháng 10 năm 2014, ngày 23 tháng 4 năm 2015, ngày 25 tháng 4 năm 2016, và ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn góp vào Quỹ là 80.686.964.651 đồng (bao gồm 70.713.358.700 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 9.973.605.951 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 7.071.335,87 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Năm hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Tư). Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là định kỳ thứ Năm hàng tuần (không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật). Việc điều chỉnh Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (thay đổi Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ hoặc tăng tần suất giao dịch) sẽ do Ban Đại diện Quỹ xem xét, quyết định theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: không ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản bao gồm (i) Tiền gửi; (ii) Công cụ thị trường tiền tệ; giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, (iii) Cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt nam, (iv) Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, (v) Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại sác Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ) cổ phiếu có quyền biểu quyết; cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trừ Trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chỉnh phủ;
- Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản bao gồm: (i) cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, (ii) trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm;
- Không được đầu tư vào cổ phiếu của người có liên quan tới Công ty Quản lý Quỹ. Trong trường hợp này, danh mục đầu tư cổ phiếu của Quỹ là Rổ cổ phiếu VN30 nhưng loại trừ cổ phiếu của người có liên quan tới Công ty Quản lý Quỹ.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Do thực hiện lệch giao dịch của Nhà đầu tư;
- Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thâu tóm các tổ chức phát hành;
- Do Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ: Mẫu số B01g-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ: Mẫu số B02g-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ: Mẫu số B03g-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ: Mẫu số B04g-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B05g-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Mẫu số B06g-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.4 *Niên độ kế toán*

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục "*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục *"Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận"* trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá*
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Bằng vốn gốc đầu tư cộng với lãi dự thu theo hợp đồng tính đến ngày trước Ngày định giá.
3.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày trước Ngày định giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5. Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá*
Chứng khoán niêm yết		
4.	Trái phiếu Chính phủ niêm yết	- Nếu có giao dịch: lấy giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày định giá cộng lãi dự thu tính đến ngày trước Ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước Ngày định giá, giá trái phiếu được lựa chọn cho từng loại trái phiếu như sau: • Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng: áp dụng định giá theo phương pháp giá trị sổ sách, bằng giá trị đầu tư (giá sạch) cộng lãi coupon dự thu đến ngày trước Ngày định giá. • Trái phiếu có thời hạn đáo hạn từ 12 tháng trở lên, định giá theo thứ tự ưu tiên như sau: ➢ Sử dụng lãi suất chiết khấu của trái phiếu có cùng kỳ hạn với kỳ hạn còn lại của trái phiếu được định giá được lấy từ đường cong lãi suất cung cấp bởi VBMA hoặc lãi suất giao dịch của trái phiếu có cùng kỳ hạn trên HNX (trong trường hợp lấy lãi suất được cung cấp bởi HNX, phải đảm bảo đó là giao dịch outright không phải giao dịch repo). ➢ Trong trường hợp không có lãi suất được cung cấp bởi VBMA của trái phiếu cùng kỳ hạn với kỳ hạn còn lại với trái phiếu của Quỹ, sử dụng phương pháp trọng số theo thời gian để xác định lãi suất chiết khấu trên đường cong lãi suất do VBMA cung cấp để làm lãi suất tham chiếu và thực hiện việc định giá. ➢ Trong trường hợp thanh khoản quá thấp, định giá theo phương pháp giá trị sổ sách và bằng giá trị đầu tư (giá sạch) cộng lãi coupon dự thu tính đến ngày trước Ngày định giá, hoặc giá được xác định theo phương pháp định giá khác được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
5.	Cổ phiếu trong VN30	- Đối với cổ phiếu có giao dịch: lấy giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu trước Ngày định giá. - Đối với cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước Ngày định giá, ưu tiên lựa chọn giá trị thấp nhất giữa: giá vốn đầu tư, giá giao dịch gần nhất, giá trị sổ sách của tổ chức phát hành hoặc giá được xác định theo phương pháp định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	*Loại tài sản*	*Nguyên tắc định giá*
Chứng khoán niêm yết (tiếp theo)		
6.	Quyền mua cổ phiếu	Cơ sở xác định giá trị quyền bằng giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày có giao dịch gần nhất đến trước Ngày định giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền và số lượng quyền được hưởng. Trong trường hợp định giá quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là không (0) đồng.
7.	Cổ phiếu thưởng	Cơ sở xác định giá là giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết tính đến ngày trước Ngày định giá.
8.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Giá của cổ phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống một trong các mức giá sau: • Giá trị sổ sách; hoặc • Mệnh giá; hoặc • Giá xác định theo phương pháp định giá khác được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
9.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	- Giá của cổ phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống một trong các mức giá sau: 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày định giá; hoặc - Giá xác định theo phương pháp định giá khác được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
10	Chứng khoán phái sinh niêm yết	- Trường hợp có giá thị trường trong vòng 2 tuần gần nhất đến Ngày định giá, sử dụng giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần gần nhất đến Ngày định giá, theo phương pháp được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều lệ Quỹ phê duyệt.
Các tài sản khác được phép đầu tư nhưng chưa quy định phương pháp định giá		
10.	Tài sản khác	Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối năm kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.8 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong năm tài chính trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý được tính theo công thức như sau:

*Phí quản lý = 1,00% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).*

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức phí dưới đây không bao gồm các phí lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Phí giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Phí lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).*

Phí lưu ký tối thiểu: 15.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Phí giám sát = 0,02% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).*

Phí giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Các khoản chi phí* (tiếp theo)

Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Phí đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ sáu tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 11.000.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

4.11 *Thuế*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các quy định về thuế. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013, và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Theo đó, tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.12 *Các bên liên quan*

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*
Cổ tức được chia *(Thuyết minh 5.1)*	914.437.100	1.027.867.100
Tiền lãi được nhận (*Thuyết minh 5.2*)	193.513.302	11.634.005
- *Lãi tiền gửi*	*193.513.302*	*11.634.005*
	1.107.950.402	**1.039.501.105**

5.1. Cổ tức được chia

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*
Cổ tức đã nhận trong kỳ	812.657.100	1.005.267.100
Dự thu cổ tức cuối kỳ	101.780.000	22.600.000
	914.437.100	**1.027.867.100**

5.2. Tiền lãi được nhận

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*
Tiền lãi đã nhận trong kỳ từ	**174.636.590**	**11.634.005**
Tiền gửi có kỳ hạn	*147.356.697*	-
Tiền gửi không kỳ hạn	*27.279.893*	*11.634.005*
Tiền lãi dự thu đến cuối kỳ từ	**18.876.712**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	*18.876.712*	-
	193.513.302	**11.634.005**

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Danh mục các khoản đầu tư	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 VND*
Cổ phiếu niêm yết				
DPM	*42.480.000*	*50.085.443*	*(7.605.443)*	*(249.516.520)*
FPT	*552.164.000*	*348.755.452*	*203.408.548*	*-*
GEX	*-*	*-*	*-*	*263.120.000*
GMD	*79.798.000*	*54.678.416*	*25.119.584*	*727.881.876*
HCM	*-*	*-*	*-*	*477.608.083*
HLD	*2.140.200.000*	*2.352.418.831*	*(212.218.831)*	*-*
MBB	*-*	*-*	*-*	*467.435.128*
MSN	*1.153.577.000*	*615.688.862*	*537.888.138*	*-*
PVD	*876.118.000*	*745.006.050*	*131.111.950*	*-*
REE	*90.432.000*	*61.789.808*	*28.642.192*	*359.777.996*
VIC	*5.858.685.000*	*2.713.554.598*	*3.145.130.402*	*-*
VNM	*574.000.000*	*390.882.730*	*183.117.270*	*148.931.603*
Khác	*2.574.424.000*	*2.333.897.200*	*240.526.800*	*274.186.312*
	13.941.878.000	**9.666.757.390**	**4.275.120.610**	**2.469.424.478**

7. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*	*Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập kỳ này VND*
Cổ phiếu niêm yết	87.157.757.290	103.240.720.250	16.082.962.960	23.931.547.470	(7.848.584.510)

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	67.000.391	26.087.230
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	22.307.010	37.661.575
	89.307.401	**63.748.805**

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	42.000.000	42.000.000
Phí ngân hàng	8.492.998	288.254
	50.492.998	**42.288.254**

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ mở tại:	775.803.113	3.379.936.278
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	*775.803.113*	*3.379.936.278*
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	*5.000.000.000*	*11.000.000.000*
	5.775.803.113	**14.379.936.278**

(*) Bao gồm hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất 5,30%/năm.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

			Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018		
	Giá mua VND	*Giá trị thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND*
	[1]	*[2]*	*[3]=[2]-[1]*	*[4]=[1]-[2]*	*[5]=[1]+[3]-[4]*
Cổ phiếu niêm yết					
FPT	*2.977.979.639*	*3.605.976.500*	*627.996.861*	*-*	*3.605.976.500*
HPG	*5.412.085.381*	*9.238.963.200*	*3.826.877.819*	*-*	*9.238.963.200*
IDC	*4.948.940.000*	*4.800.000.000*	*-*	*148.940.000*	*4.800.000.000*
MBB	*3.034.817.597*	*4.940.036.200*	*1.905.218.603*	*-*	*4.940.036.200*
MSN	*3.969.708.639*	*6.250.480.000*	*2.280.771.361*	*-*	*6.250.480.000*
MWG	*3.671.848.271*	*4.517.820.000*	*845.971.729*	*-*	*4.517.820.000*
NVL	*2.713.232.354*	*2.881.602.000*	*168.369.646*	*-*	*2.881.602.000*
POW	*4.927.900.000*	*3.930.000.000*	*-*	*997.900.000*	*3.930.000.000*
SAB	*4.864.493.674*	*4.095.080.000*	*-*	*769.413.674*	*4.095.080.000*
STB	*4.069.114.860*	*3.540.363.750*	*-*	*528.751.110*	*3.540.363.750*
VCB	*2.657.452.074*	*3.940.520.000*	*1.283.067.926*	*-*	*3.940.520.000*
VIC	*4.101.847.037*	*10.742.797.500*	*6.640.950.463*	*-*	*10.742.797.500*
VJC	*8.467.734.000*	*7.250.517.600*	*-*	*1.217.216.400*	*7.250.517.600*
VNM	*7.703.954.668*	*9.154.500.000*	*1.450.545.332*	*-*	*9.154.500.000*
Khác	*23.636.649.096*	*24.352.063.500*	*4.181.872.395*	*3.466.457.991*	*24.352.063.500*
	87.157.757.290	**103.240.720.250**	**23.211.642.135**	**7.128.679.175**	**103.240.720.250**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

			Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá mua VND	*Giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
	[1]	*[2]*	*[3]=[2]-[1]*	*[4]=[1]-[2]*	*[5]=[1]+[3]-[4]*
Cổ phiếu niêm yết	**57.897.064.680**	**81.828.612.150**	**25.474.431.820**	**1.542.884.350**	**81.828.612.150**
FPT	*2.565.239.091*	*4.026.634.900*	*1.461.395.809*	*-*	*4.026.634.900*
GEX	*2.570.905.565*	*3.591.810.000*	*1.020.904.435*	*-*	*3.591.810.000*
HLD	*2.352.418.831*	*1.712.500.000*	*-*	*639.918.831*	*1.712.500.000*
HPG	*4.118.369.381*	*7.079.784.600*	*2.961.415.219*	*-*	*7.079.784.600*
MBB	*2.270.934.597*	*4.171.213.400*	*1.900.278.803*	*-*	*4.171.213.400*
MSN	*4.028.981.501*	*6.580.093.000*	*2.551.111.499*	*-*	*6.580.093.000*
MWG	*2.849.260.124*	*4.349.200.000*	*1.499.939.876*	*-*	*4.349.200.000*
NVL	*2.061.248.000*	*2.229.024.000*	*167.776.000*	*-*	*2.229.024.000*
ROS	*2.292.784.000*	*3.566.771.000*	*1.273.987.000*	*-*	*3.566.771.000*
SAB	*4.375.221.000*	*3.981.321.000*	*-*	*393.900.000*	*3.981.321.000*
STB	*2.436.438.860*	*2.570.064.250*	*133.625.390*	*-*	*2.570.064.250*
VCB	*2.131.980.074*	*3.243.882.000*	*1.111.901.926*	*-*	*3.243.882.000*
VIC	*5.981.449.635*	*10.734.651.000*	*4.753.201.365*	*-*	*10.734.651.000*
VNM	*4.772.157.398*	*7.956.004.000*	*3.183.846.602*	*-*	*7.956.004.000*
Khác	*13.089.676.623*	*16.035.659.000*	*3.455.047.896*	*509.065.519*	*16.035.659.000*
	57.897.064.680	**81.828.612.150**	**25.474.431.820**	**1.542.884.350**	**81.828.612.150**

12. DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	101.780.000	94.600.000
DHG	-	*11.400.000*
DPM	-	*25.990.000*
GAS	*36.140.000*	-
PLX	*65.640.000*	-
VNM	-	*57.210.000*
Phải thu lãi tiền gửi	18.876.712	14.819.444
Ngân hàng TMCP Á Châu	*18.876.712*	*14.819.444*
	120.656.712	**109.419.444**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	21.000.000	21.000.000
Phải trả khác	27.500.000	44.000.000
	48.500.000	**65.000.000**

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Công ty Quản lý Quỹ	***93.052.774***	***78.103.767***
Phải trả phí quản lý	93.052.774	78.103.767
Ngân hàng Giám sát	***20.500.000***	***20.500.000***
Phải trả phí lưu ký	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	***68.047.958***	***66.725.872***
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	67.100.000	66.000.000
Phải trả phí lưu ký VSD	947.958	725.872
	181.600.732	**165.329.639**

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành					*Vốn góp mua lại*							
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	*Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)*	*Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)*	*Thặng dư vốn (VND)*	*Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)*	*Số lượng (chứng chỉ quỹ)*	*Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)*	*Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)*	*Thặng dư vốn (VND)*	*Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)*	*Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)*	*Giá trị vốn góp hiện hành (VND)*	*Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)*
Phát hành lần đầu	7.124.758,68	10.000	71.247.586.800	-	71.247.586.800								
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	**7.920.520,31**	**9.999**	**79.205.203.100**	**(9.017.010)**	**79.196.186.090**	**(2.296.487,20)**	**10.828**	**(22.964.872.000)**	**(1.900.628.453)**	**(24.865.500.453)**	**5.624.033,11**	**54.330.685.637**	**11.129**
Phát sinh trong năm	297.154,58	14.692	2.971.545.800	1.394.394.623	4.365.940.423	(68.128,41)	13.684	(681.284.100)	(250.958.626)	(932.242.726)	229.026,17	3.433.697.697	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**8.217.674,89**	**10.169**	**82.176.748.900**	**1.385.377.613**	**83.562.126.513**	**(2.364.615,61)**	**10.910**	**(23.646.156.100)**	**(2.151.587.079)**	**(25.797.743.179)**	**5.853.059,28**	**57.764.383.334**	**16.414**
Phát sinh trong kỳ	2.019.867,85	17.780	20.198.678.500	15.714.642.926	35.913.321.426	(801.591,26)	16.206	(8.015.912.600)	(4.974.827.509)	(12.990.740.109)	1.218.276,59	22.922.581.317	
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	**10.237.542,74**	**11.670**	**102.375.427.400**	**17.100.020.539**	**119.475.447.939**	**(3.166.206,87)**	**12.251**	**(31.662.068.700)**	**(7.126.414.588)**	**(38.788.483.288)**	**7.071.335,87**	**80.686.964.651**	**15.254**

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	*Phát sinh trong kỳ VND*	*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện (*)	14.377.788.746	(3.277.634.034)	11.100.154.712
Lợi nhuận chưa thực hiện	23.931.547.470	(7.848.584.510)	16.082.962.960
	38.309.336.216	**(11.126.218.544)**	**27.183.117.672**

(*) Ngày 15 tháng 5 tháng năm 2018, Quỹ BVFED đã thực hiện phân phối lợi nhuận của Quỹ BVFED bằng tiền từ nguồn thu nhập cổ tức với tỷ lệ phân chia là 11% trên mệnh giá (1.100 VND/chứng chỉ quỹ). Theo đó, tổng giá trị lợi nhuận được chia là 7.736.769.721 VND.

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2017	96.073.719.550	5.853.059,28	16.414	-
1	03/01/2018	98.563.098.218	5.853.059,28	16.839	425
2	10/01/2018	101.872.125.926	5.867.831,53	17.361	522
3	17/01/2018	101.375.106.915	5.848.931,38	17.332	(29)
4	24/01/2018	108.975.555.389	6.030.355,81	18.071	739
5	31/01/2018	109.800.402.812	6.051.504,56	18.144	73
6	07/02/2018	103.989.470.356	6.009.504,66	17.304	(840)
7	14/02/2018	107.851.486.108	6.107.746,93	17.658	354
8	21/02/2018	109.838.209.779	6.107.746,93	17.983	325
9	28/02/2018	112.807.310.484	6.108.355,56	18.467	484
10	07/03/2018	112.750.699.658	6.152.838,74	18.324	(143)
11	14/03/2018	116.346.778.313	6.223.347,44	18.695	371
12	21/03/2018	119.608.439.125	6.233.339,93	19.188	493
13	28/03/2018	122.836.282.913	6.393.273,70	19.213	25
14	31/03/2018	128.612.090.089	6.674.389,92	19.269	56
15	04/04/2018	129.883.054.521	6.674.389,92	19.459	190
16	11/04/2018	128.070.717.960	6.750.631,19	18.971	(488)
17	18/04/2018	124.016.556.101	7.033.426,61	17.632	(1.339)
18	25/04/2018	118.046.208.579	7.046.575,10	16.752	(880)
19	30/04/2018	115.838.611.176	7.062.017,98	16.403	(349)
20	02/05/2018	115.064.782.753	7.062.017,98	16.293	(110)
21	09/05/2018	117.268.848.186	7.054.538,65	16.623	330
22	16/05/2018	116.545.359.271	7.062.512,96	16.501	(122)
23	23/05/2018	106.615.087.659	6.867.182,68	15.525	(976)
24	30/05/2018	101.174.353.853	6.847.162,00	14.776	(749)
25	31/05/2018	104.348.055.051	6.863.458,45	15.203	427
26	06/06/2018	111.803.897.176	6.863.458,45	16.289	1.086
27	13/06/2018	118.317.019.505	7.331.052,01	16.139	(150)
28	20/06/2018	115.137.154.911	7.457.633,54	15.438	(701)
29	27/06/2018	109.573.466.467	7.128.547,08	15.371	(67)
30	30/06/2018	107.870.082.323	7.071.335,87	15.254	(117)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	113.160.010.386
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ:	
► Giá trị cao nhất (VND)	19.459
► Giá trị thấp nhất (VND)	14.776

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 chứng chỉ quỹ
Loại đến và dưới 1 năm	1.457.461,67	239.760,47
Loại hơn 1 năm	5.613.874,20	5.613.298,81
	7.071.335,87	**5.853.059,28**

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

19.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Các giao dịch trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*
Phí quản lý Quỹ	561.473.905	342.106.546

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Phí quản lý phải trả	93.052.774	78.103.767
Phải trả Phí đại lý phân phối	71.883.366	13.753.921

19.1.2 Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2018, Ban Đại diện Quỹ có 3 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Chi tiết thù lao trong kỳ và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 12. Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng

19.1.3 Giao dịch với các thành viên góp vốn chủ chốt

	Tại ngày 30/6/2018		*Tại ngày 31/12/2017*	
Các thành viên góp vốn từ 10% trở lên	*Số lượng CCQ*	*Tỷ lệ %*	*Số lượng CCQ*	*Tỷ lệ %*
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	2.000.000	28,28%	2.000.000	34,17%
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000	14,14%	1.000.000	17,09%
Tập đoàn Bảo Việt	2.500.000	35,35%	2.500.000	42,71%

Trong kỳ, Quỹ không có giao dịch phát sinh với các thành viên góp vốn chủ chốt.

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 *Các hợp đồng then chốt khác*

Ngân hàng Giám sát – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Nội dung giao dịch*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Phí lưu ký	90.000.000	90.000.000
		Phí giám sát	33.000.000	33.000.000

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Tài sản/(Nợ phải trả)*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2018 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	775.803.113	3.379.936.278
		Phí lưu ký phải trả	(15.000.000)	(15.000.000)
		Phí giám sát phải trả	(5.500.000)	(5.500.000)

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

		Quá hạn nhưng không bị suy giảm				
	Không quá hạn và không bị suy giảm	*< 90 ngày*	*91–180 ngày*	*180–210 ngày*	*> 210 ngày*	*Tổng*
Ngày 30 tháng 06 năm 2018						
Tiền gửi ngân hàng	775.803.113	-	-	-	-	775.803.113
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	120.656.712	-	-	-	-	120.656.712
	5.896.459.825	-	-	-	-	**5.896.459.825**
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tiền gửi ngân hàng	3.379.936.278	-	-	-	-	3.379.936.278
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.000.000.000	-	-	-	-	11.000.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	109.419.444	-	-	-	-	109.419.444
	14.489.355.722	-	-	-	-	**14.489.355.722**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì đủ lượng tiền mặt và tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Quỹ đưa ra các quy định về hạn mức rút tiền tối đa đối với các Nhà đầu tư và giám sát chỉ tiêu chênh lệch về giá trị giữa các tài sản có thể thanh hoán trong môt khoảng thời gian mục tiêu và yêu cầu rút tiền của Nhà đầu tư.

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	*Đến 01 năm* VND	*Từ 01 đến 05 năm* VND	*Trên 05 năm* VND	*Tổng cộng* VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	775.803.113	5.000.000.000	-	-	5.775.803.113
Cổ phiếu	103.240.720.250	-	-	-	103.240.720.250
Phải thu lãi tiền gửi	-	18.876.712	-	-	18.876.712
Phải thu cổ tức	-	101.780.000	-	-	101.780.000
	104.016.523.363	**5.120.656.712**	**-**	**-**	**109.137.180.075**
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	181.600.732	-	-	181.600.732
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	50.000.000	-	-	50.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	904.132.680	-	-	904.132.680
Phải trả khác	-	121.406.366	-	-	121.406.366
	-	**1.257.139.778**	**-**	**-**	**1.257.139.778**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3.379.936.278	11.000.000.000	-	-	14.379.936.278
Cổ phiếu	81.828.612.150	-	-	-	81.828.612.150
Phải thu lãi tiền gửi	-	14.819.444	-	-	14.819.444
Phải thu cổ tức	-	94.600.000	-	-	94.600.000
	85.208.548.428	**11.109.419.444**	**-**	**-**	**96.317.967.872**
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	165.329.639	-	-	165.329.639
Phải trả khác	-	78.753.921	-	-	78.753.921
	-	**244.083.560**	**-**	**-**	**244.083.560**

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

21. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,99%	1,00%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,23%	0,38%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,13%	0,19%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,05%	0,08%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,07%	0,12%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động *(Thuyết minh 21.1.1)*	1,48%	1,78%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ *(Thuyết minh 21.1.2) (*)*	46,72%	60,78%

(*) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu.

21.1.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng. Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động x 365 x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ x thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ;
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong kỳ (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế Nhà thầu; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

21. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

21.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

21.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong kỳ) x 365 x 100\%}}{\text{2 x Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong kỳ x thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

21.2 Các chỉ tiêu khác

STT	*Chỉ tiêu*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND)	58.530.592.800	56.240.331.100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	5.853.059	5.624.033
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	2.019.868	59.364
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	20.198.678.500	593.645.500
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(801.591)	(5.919)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(8.015.912.600)	(59.191.200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) (VND)	70.713.358.700	56.774.785.400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	7.071.336	5.677.478
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	77,87%	96,97%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	91,23%	99,38%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,01%	0,02%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	145	68
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	15.254	13.503

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên	Ông Đặng Chí Nghĩa	Ông Nguyễn Đình An
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Người lập		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2018.